CTCP Giầy da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) (UPCOM: LGM)

Đồ dùng cá nhân

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	13,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.5%	8.3%	-1.5%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**-5.18 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-18.83 (Ca)** Nguy hiểm

DT thuần — *2024*: **38.6** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 7.60 ▲ 24.2%

LN sau thuế — *2024*: **-33.1** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 29.6 ▲ 47.2%

Z - Score

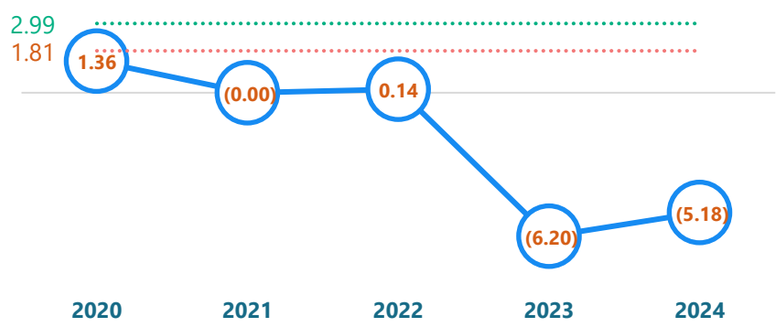

Z'' - Score

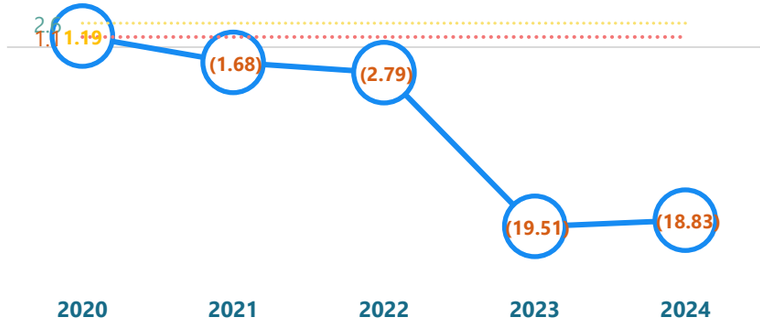

ROE — 2024: **53.2%**; +/- YoY ▼ 384%

ROA — 2024: **-45.8%**; +/- YoY ▲ 25.1%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là -5.18 < 1.81**, cho thấy **LGM** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là -18.83 < 1.1**, cho thấy **LGM** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **LGM** ghi nhận doanh thu thuần **38.56** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-33.13** tỷ đồng, lần lượt **tăng 24.2%** và **tăng 47.2%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 53.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Giầy da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX) (UPCOM: LGM)

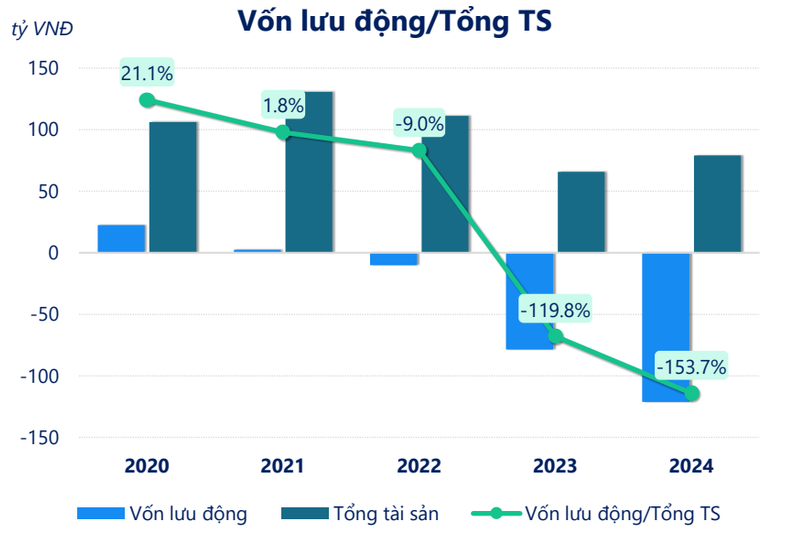

Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

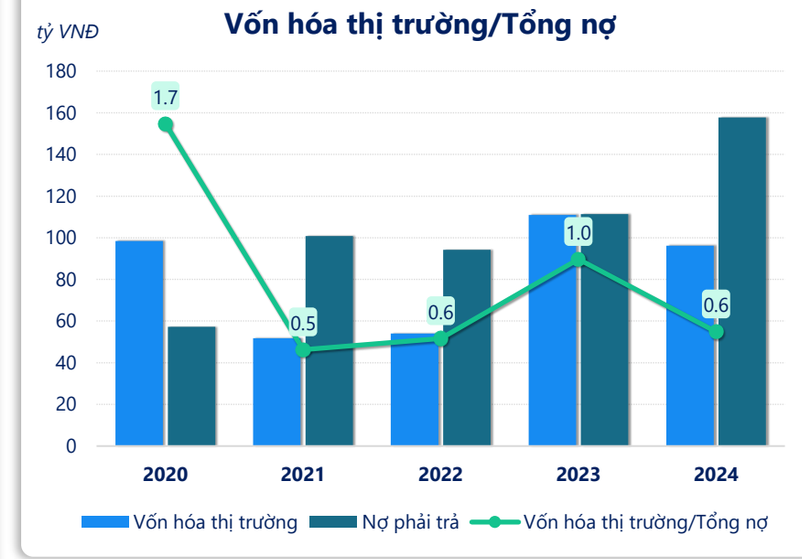

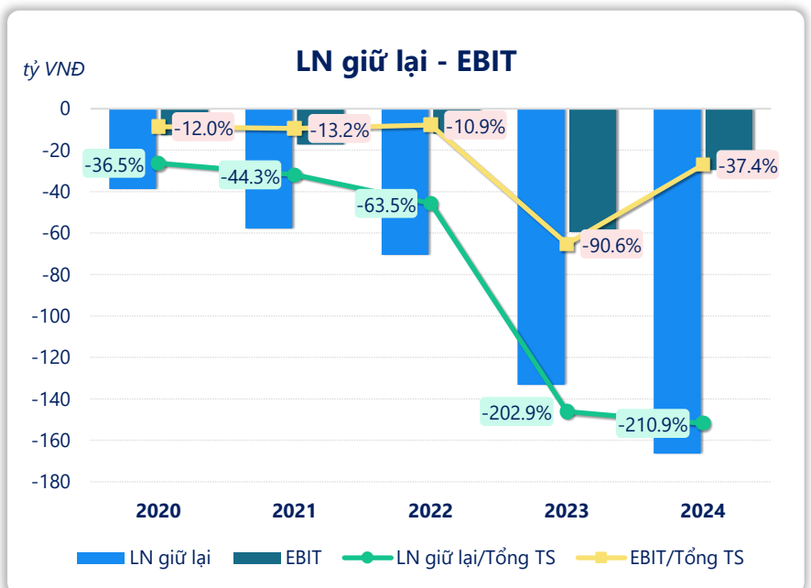

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

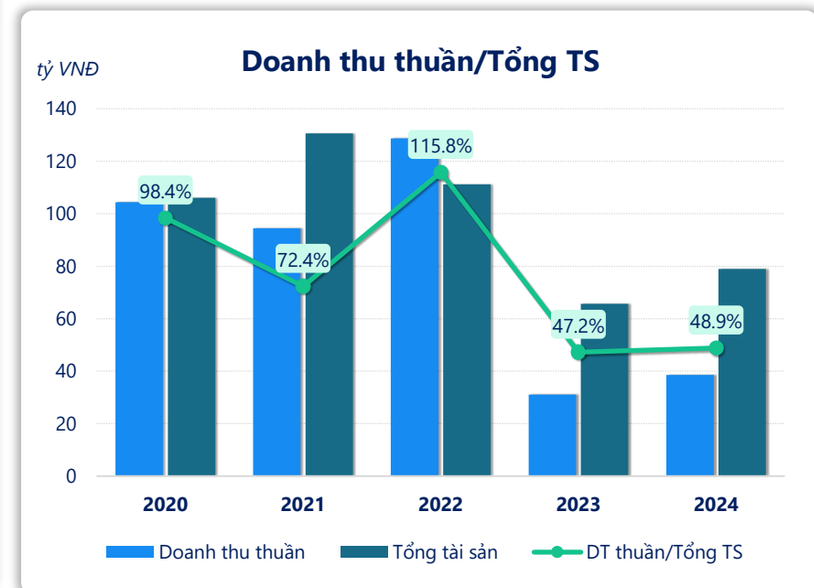

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**78.9**	**65.7**	**20.1%**
Tài sản ngắn hạn	14.5	12.3	17.5%
Tiền và tương đương tiền	1.67	0.22	659%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.73	5.83	15.4%
Hàng tồn kho	2.82	3.58	-21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.27	2.71	20.6%
Tài sản dài hạn	**64.4**	**53.4**	**20.7%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	1.12	1.00	11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.1	42.1	25.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.60	9.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.60**	**0.58**	**3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	158	111	41.6%
Nợ ngắn hạn	**136**	**91.0**	**49.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.8	18.5	380%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.85	0.35	708%
Nợ dài hạn	22.0	20.4	7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-78.8**	**-45.7**	**-72.5%**
Vốn chủ sở hữu	**-78.8**	**-45.7**	**-72.5%**
Vốn điều lệ	74.0	74.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**104**	**94.5**	**129**	**31.0**	**38.6**
Giá vốn hàng bán	98.2	99.8	122	56.3	54.4
Lợi nhuận gộp	**6.14**	**-5.35**	**7.23**	**-25.3**	**-15.8**
Doanh thu HĐTC	0.76	4.50	1.75	2.79	0.01
Chi phí TC	-0.08	-0.79	0.29	0.71	3.61
Chi phí lãi vay	**0**	**0.13**	**0.28**	**0.63**	**3.61**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.28	1.86	1.39	0.91	0.01
Chi phí QLDN	13.6	13.7	14.8	29.8	10.6
LN thuần từ HĐKD	**-9.93**	**-15.6**	**-7.53**	**-53.9**	**-30.0**
Lợi nhuận khác	-2.85	-1.81	-4.86	-6.28	-3.15
LN trước thuế	**-12.8**	**-17.4**	**-12.4**	**-60.2**	**-33.2**
Lợi nhuận sau thuế	**-11.0**	**-19.1**	**-12.7**	**-62.7**	**-33.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**-11.0**	**-19.1**	**-12.7**	**-62.7**	**-33.1**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.40	-3.09	-4.24	-19.9	-62.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.10	1.01	1.94	4.49	-5.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.02	4.25	-1.29	15.5	70.3
Tiền đầu kỳ	1.13	1.60	3.76	0.17	0.22
Lưu chuyển tiền thuần	**0.47**	**2.16**	**-3.60**	**0.05**	**1.45**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.60	3.76	0.17	0.22	1.67